

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Công văn số _____ /UBND-KGVX ngày ____/11/2022 của UBND tỉnh)

Tổng số nhu cầu học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ						Hỗ trợ gạo		
STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3*7*8
	TỔNG CỘNG	8.431	1.990	5.823	618	15	9	1.138.185
I	Huyện M'Drăk	2.333	784	980	569	15	9	314.955
1	Trường PTDTBTTH Trần Quốc Toàn	124	124			15	9	16.740
2	Trường Tiểu học Chu Văn An	47		47		15	9	6.345
3	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	32			32	15	9	4.320
4	Trường Tiểu học Nơ Trang Long	64		64		15	9	8.640
5	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	53		53		15	9	7.155
6	Trường Tiểu học Lê Lợi	2		2		15	9	270
7	Trường Tiểu học La Văn Cầu	78		78		15	9	10.530
8	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Bé	68			68	15	9	9.180
9	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	99			99	15	9	13.365
10	Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái	13		13		15	9	1.755
11	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	225			225	15	9	30.375
12	Trường Tiểu học Nguyễn Du	157		157		15	9	21.195
13	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự	121		121		15	9	16.335
14	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	14		14		15	9	1.890
15	Trường THCS Nguyễn Trãi	105			105	15	9	14.175
16	Trường THCS Trần Hưng Đạo	103		103		15	9	13.905
17	Trường THCS Ngô Quyền	7		7		15	9	945

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
18	Trường THCS Lý Tự Trọng	34			34	15	9	4.590
19	Trường THCS Lê Đình Chinh	1			1	15	9	135
20	Trường THCS Phan Đình Phùng	89		89		15	9	12.015
21	Trường PTDTBT THCS Tô Hiệu	222	187	35		15	9	29.970
22	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu	285	174	111		15	9	38.475
23	Trường PTDTBT THCS Võ Nguyên Giáp	248	162	86		15	9	33.480
24	Trường THCS Trần Phú	5			5	15	9	675
25	Trường PTDTBTTHCS Nguyễn Khuyến	137	137			15	9	18.495
II	Huyện Krông Bông	951	-	951	-	15	9	128.385
1	Trường TH Ea Bar	45		45		15	9	6.075
2	Trường TH Yang Mao	1		1		15	9	135
3	Trường TH Cẩm Phong	6		6		15	9	810
4	Trường TH Cư Pui II	45		45		15	9	6.075
5	Trường TH Nhân Giang	35		35		15	9	4.725
6	Trường TH Sơn Phong	2		2		15	9	270
7	Trường TH Cư Drăm	25		25		15	9	3.375
8	Trường TH Yang Hăn	113		113		15	9	15.255
9	Trường THCS Hùng Vương	60		60		15	9	8.100
10	Trường THCS Cư Pui	138		138		15	9	18.630
11	Trường THCS Cư Drăm	481		481		15	9	64.935
III	Huyện Krông Búk	398	295	54	49	15	9	53.730
1	Trường TH A Ma Khê	1		1		15	9	135
2	Trường TH A Ma Pui	1			1	15	9	135
3	Trường TH Hoàng Hoa Thám	12		12		15	9	1.620
4	Trường TH Y Ngông	15		15		15	9	2.025
5	Trường TH La Văn Cầu	22			22	15	9	2.970
6	Trường TH Phạm Hồng Thái	4			4	15	9	540

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
7	Trường THCS Phan Chu Trinh	26		26		15	9	3.510
8	Trường THCS Ngô Gia Tự	22			22	15	9	2.970
9	PTDTBT TH-THCS Bùi Thị Xuân	295	295			15	9	39.825
VI	Huyện Lắk	581	-	581	-	15	9	78.435
1	Trường THCS Nguyễn Du	72		72		15	9	9.720
2	Trường TH Lý Tự Trọng	9		9		15	9	1.215
3	Trường THCS Hùng Vương	31		31		15	9	4.185
4	Trường TH Y Ngông	61		61		15	9	8.235
5	Trường TH, THCS Lê Đình Chinh	32		32		15	9	4.320
6	Trường TH Nơ Trang Long	15		15		15	9	2.025
7	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	30		30		15	9	4.050
8	Trường TH Quang Trung	61		61		15	9	8.235
9	Trường THCS Trần Hưng Đạo	250		250		15	9	33.750
10	Trường TH Lê Văn Tám	19		19		15	9	2.565
11	Trường THCS Trần Quốc Toàn	1		1		15	9	135
V	Huyện Ea Kar	252	-	252	-	15	9	34.020
1	Trường THCS Phan Đăng Lưu	24		24		15	9	3.240
2	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	28		28		15	9	3.780
3	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	200		200		15	9	27.000
VI	Huyện Krông Năng	1.810	911	899	-	15	9	244.350
1	Trường THCS Y Jút	12	12			15	9	1.620
2	Trường THCS Ama Trang Long	282		282		15	9	38.070
3	Trường THCS Trần Phú	15		15		15	9	2.025
4	Trường THCS Nguyễn Trãi	123	123			15	9	16.605
5	Trường THCS Chu Văn An	285	285			15	9	38.475
6	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	402		402		15	9	54.270
7	Trường TH Nguyễn Văn Bé	4		4		15	9	540

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
8	Trường TH Nguyễn Khuyến	1		1		15	9	135
9	Trường TH Minh Hà	19	19			15	9	2.565
10	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	99		99		15	9	13.365
11	Trường TH-THCS Lê Duẩn	43	43			15	9	5.805
12	Trường TH Ea Hồ	11	11			15	9	1.485
13	Trường TH Tam Bình	229	229			15	9	30.915
14	Trường TH Dliêya	96		96		15	9	12.960
15	Trường TH Ea Dăh	189	189			15	9	25.515
VII	Huyện Buôn Đôn	462	-	462	-	15	9	62.370
1	Trường TH Y Jút	42		42		15	9	5.670
2	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	30		30		15	9	4.050
3	Trường TH Nguyễn Du	16		16		15	9	2.160
4	Trường TH Lương Thế Vinh	135		135		15	9	18.225
5	Trường TH Hoàng Văn Thụ	22		22		15	9	2.970
6	Trường TH Lê Lợi	12		12		15	9	1.620
7	Trường TH Bùi Thị Xuân	19		19		15	9	2.565
8	Trường TH Lê Quý Đôn	26		26		15	9	3.510
9	Trường TH Nguyễn Trãi	8		8		15	9	1.080
10	Trường THCS Võ Thị Sáu	14		14		15	9	1.890
11	Trường THCS Lê Hồng Phong	16		16		15	9	2.160
12	Trường THCS Hồ Tùng Mậu	78		78		15	9	10.530
13	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	23		23		15	9	3.105
14	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5		5		15	9	675
15	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	16		16		15	9	2.160
VIII	Huyện Ea Súp	1.371	-	1.371	-	15	9	185.085
1	Trường tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	232		232		15	9	31.320
2	Trường tiểu học Cư Mlân	143		143		15	9	19.305

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
3	Trường tiểu học Kim Đồng	12		12		15	9	1.620
4	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	40		40		15	9	5.400
5	Trường tiểu học Lê Văn Tám	36		36		15	9	4.860
6	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	298		298		15	9	40.230
7	Trường tiểu học Cẩm Bá Thước	78		78		15	9	10.530
8	Trường tiểu học Ea Lê	21		21		15	9	2.835
9	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	11		11		15	9	1.485
10	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	15		15		15	9	2.025
11	Trường tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	5		5		15	9	675
12	Trường tiểu học Ea Rốc	54		54		15	9	7.290
13	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	16		16		15	9	2.160
14	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	6		6		15	9	810
15	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	12		12		15	9	1.620
16	Trường THCS Lê Đình Chinh	21		21		15	9	2.835
17	Trường THCS Bế Văn Đàn	9		9		15	9	1.215
18	Trường TH&THCS Chu Văn An	10		10		15	9	1.350
19	Trường THCS Nguyễn Thị Định	131		131		15	9	17.685
20	Trường THCS Trần Hưng Đạo	202		202		15	9	27.270
21	Trường THCS Ea Lê	19		19		15	9	2.565
IX	Huyện Ea H'leo	273	-	273	-	15	9	36.855
1	Trường TH Lê Đình Chinh	61		61		15	9	8.235
2	Trường TH Ea Tір	115		115		15	9	15.525
3	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	26		26		15	9	3.510
4	Trường THCS Vừ A Dính	71		71		15	9	9.585